

BẢNG 01a. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
 (Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác	Giá đất làm muối
1	Xã Tân Hưng	100	120	
18	Xã Khoái Châu	85	100	
27	Xã Như Quỳnh	125	135	
28	Xã Lạc Đạo	125	135	
29	Xã Đại Đồng	125	135	
30	Xã Nghĩa Trụ	125	135	
32	Xã Văn Giang	125	135	
33	Xã Mỹ Sở	115	125	
95	Phường Sơn Nam	100	120	
96	Phường Hồng Châu	100	120	

BẢNG 02a. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	XÃ TIỀN LŨ												
3.21	Khu dân cư Quán Thu thôn Thuỵ Lôi (1,32 ha):												
	Đường gom đường ĐH.83	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
4	XÃ TIỀN HOA												
4.11	Khu dân cư cũ xã Lệ Xá xã làm chủ đầu tư:												
	Đường ĐH.82	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	11.000				2.200				2.800			
7	XÃ TIỀN TIẾN												
7.17	Khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đình Cao cũ, huyện Phù Cừ cũ để phục vụ dự án đường Tân Phúc -Võng Phan (Đường ĐT.378):												
	Đường rộng từ 22m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng 19,5m	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng 15,5m	9.000				1.800				2.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	XÃ LƯƠNG BẰNG												
9.22	Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá thị trấn Lương Bằng (cũ):												
	Đường Tô Hiệu (Đường ĐH.60 giai đoạn 1)	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
10	XÃ NGHĨA DÂN												
10.11	Khu dân cư mới Đồng Thanh:												
	Đường gom đường ĐH.73	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
10.12	Khu dân cư mới Vĩnh Xá:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
11	XÃ HIỆP CUỒNG												
11.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc thôn Mai Xá, thôn Tiên Cầu, thôn Phụng Lâu, thôn Duyên Yên		5.000	3.500	2.500		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Đường gom chân đê (Đường ĐT.378)		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường thuộc các thôn còn lại		4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	XÃ ĐỨC HỢP												
12.3	Đường ĐT.377:												
	Từ cửa hàng xăng dầu Phú Thịnh đến hết địa phận xã Đức Hợp	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
	Từ cửa hàng xăng dầu Phú thịnh đến ngã ba giao giữa đường ĐH.71 và ĐH.53	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
12.9	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng nông thôn mới tại xã Đức Hợp:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.500				5.300				6.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
19	XÃ TRIỆU VIỆT VƯƠNG												
19.19	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
21	XÃ CHÍ MINH												
21.2	Đường ĐH.51:												
	Từ đường ĐT.377 đến ngã ba Bến Cùg	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Từ giáp ngã ba Bến Cùg đến đường ĐT.378	10.000	4.000	3.000	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐT.378 đến giáp xã Châu Ninh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
23	XÃ YÊN MỸ												
23.18	Khu dân cư mới thôn Trai Trang:												
	Hướng ra quốc lộ 39	50.000				10.000				12.500			
	Đường quy hoạch số 01	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23.19	Khu chợ thương mại Yên Mỹ (Thôn Trai Trang):												
	Đường quy hoạch số 01	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
23.20	Khu đấu giá quyền sử dụng đất 5 ha (Thôn Trai Trang):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
23.23	Khu dân cư mới thôn Hào Xuyên 8,6 ha:												
	Đường quy hoạch số 4	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
23.24	Khu đấu giá và tái định cư thôn Hào Xuyên (Đối diện khu 8,6 ha):												
	Đường ĐT.376	42.000				8.400				10.500			
	Đường quy hoạch số 4	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
23.29	Khu đấu giá 1,2 ha và 1,6 ha thôn Tử Dương:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5600				7000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
23.30	Khu tái định cư thôn Tử Dương:												
	Đường ĐT.382	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	XÃ VIỆT YÊN												
24.28	Khu dân cư mới thôn Từ Hồ (Trong khu dân cư):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
24.29	Khu dân cư mới thôn Mễ Thượng (Trong khu dân cư):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
24.30	Khu tái định cư đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thôn Mễ Thượng (Trong khu dân cư):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				3.400				4.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
34	XÃ THÁI THỤY												
34.85	Khu tái định cư ven Quốc lộ 37 tại lô đất OĐT-14A tổ dân phố Bao Trình:												
	Đường gom Quốc lộ 37	22.500				4.500				5.700			
	Đường QH1, QH2, QH3	17.000				3.400				4.300			
34.86	Khu đất tái định cư thôn Trà Hối:												
	Đường gom đường ĐT.456	21.500				4.300				5.400			
	Đường thôn, đường QH2	17.000				3.400				4.300			
	Các đường nội bộ còn lại	13.500				2.700				3.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.90	Điểm dân cư tổ dân phố số 8:												
	Đường khu vực số 1	15.000				3.000				3.800			
	Đường khu vực số 2	14.500				2.900				3.700			
	Đường quy hoạch số 1, số 2	13.500				2.700				3.400			
37	XÃ THỤY ANH												
37.3	Đường ĐH.90 (Đường 65C cũ):												
	Từ giáp xã Tây Thụy Anh đến giáp cổng Cao Trai	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cổng Cao Trai đến giáp cổng Giành	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ cổng Giành đến Quán Đầu 456	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp đường ĐH.95B, đường ĐH.90 chợ Cau đến phà thu thôn Thụ Cúc	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
47	XÃ ÁI QUỐC												
47.1	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):												
	Từ cầu Các Già đến ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A đến điểm giao giữa đường tỉnh 221A và đường Tạ Xuân Thu	5.400	2.800	2.000	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường Tạ Xuân Thu đến cầu Ngô Duy Tân	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ ngã ba cầu số 4 đi Tây Phong đến ngã ba vào chùa Nguyệt Lũ xã Tây Tiến cũ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47.17	Khu dân cư Đồng Rộc:												
	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	21.300				4.300				5.400			
	Đường nội bộ còn lại	14.900				3.000				3.800			
47.17a	Khu dân cư Trái Diêm 1:												
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	17.200				3.500				4.300			
	Đường nội bộ	15.000				3.000				3.800			
47.17b	Khu dân cư Trái Diêm 2:												
	Đường gom đường ĐT.462 (Từ cơ sở răng Hải tiền đến đường số 4)	18.000				3.600				4.500			
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	17.200				3.500				4.300			
	Đường nội bộ	15.000				3.000				3.800			
47.17c	Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	13.000				2.600				3.300			
47.17d	Đoạn tiếp phố Ngô Quang Đoan, xã Tiền Hải	6.900				1.400				1.800			
49	XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI												
49.1	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):												
	Từ giáp xã Tiền Hải đến cổng Ông Mô thôn Ốc Nhuận	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cổng Ông Mô thôn Ốc Nhuận đến cầu Cây Xanh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Sông Cá đến ngã ba xã Đồng Châu	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ đường ĐH.34 (Ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã ba ngân hàng Nông nghiệp đến Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49.17	Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:												
	Đường gom đường ĐH.31	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
49.17a	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Hưng Long Nam	3.900				800				1.000			
49.17b	Khu dân cư mới thôn Thành Long	7.200				1.500				1.800			
51	XÃ HƯNG PHÚ												
51.7	Đường xã:												
	Từ nhà ông Giá thôn Hợp Phố đến đường ra cổng 6 thôn Bình Thanh	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đình làng Thúy Lạc đường ĐH.39 đến đường đầu nổi ven biển	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ nhà ông Hiền Lương đến đê Biển 5	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ hiệu thuốc ông Thành đến chùa Linh Sơn	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ đường ĐT.462 đến đình Doãn Đông	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáo xứ Trung Đồng đến nhà ông Trình thôn Hải Ngoại	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đường ĐT.462 đến giáo xứ Nam Biên	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ đường ĐT.462 đến hội trường thôn Hải Định	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường ĐT.462 đến Ngã Tư nhà ông Trần Văn Thi (thửa đất số 441)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ Ngã Tư nhà ông Trần Văn Thi (thửa đất số 441) đến hết đường Đình làng Đại Đồng (thửa đất số 64)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường ĐT.462 nhà ông Đình Công Tất đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa đất số 132)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa đất số 132) đến nhà ông Đỗ Văn Thúc (thửa đất số 123)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ thửa đất số 213 đi qua cổng Hợp thành đến xã Nam Cường	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	XÃ QUỲNH PHỤ												
62.23	Đường xã:												
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) (Đường qua Hội người mù) đến đường ĐT.396B	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường ĐT.396B đến trường THCS Quỳnh Hải	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp trường THCS Quỳnh Hải đến chợ Đó	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp khu dân cư Đồng Kênh đến gốc đa	4.000	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) đến cầu Quỳnh Mỹ (Đường ĐT.455 cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà (Trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Quỳnh)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã ba đường ĐT.396B đến hết trường TH&THCS Quỳnh Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường ĐT.396B đến trụ sở công an PCCC	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hải (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hội (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hồng (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Mỹ (cũ), xã Quỳnh Hưng (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
62.46	Khu dân cư mới Hải Vân Lương (Giai đoạn 3):												
	Đường QH-03B	11.500				2.300				2.900			
	Đường nội bộ còn lại	8.500				1.700				2.200			

BẢNG 02b. BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	XÃ TIỀN LŨ												
3.25a	Khu dân cư mới 1,3ha xã Thụy Lôi cũ:												
	Đường ĐH.83	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
4	XÃ TIỀN HOA												
4.18a	Khu dân cư đối diện trạm y tế xã Lê Xá (cũ):												
	Đường ĐH.82	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300			
4.18b	Khu dân cư thôn Đồng Lạc:												
	Đường ĐH.83	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300			
5	XÃ QUANG HƯNG												
5.50a	Khu dân cư số 02 (xã Trần Cao cũ):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.500				4.100				5.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.500				3.300				4.200			
5.50b	Khu dân cư số 03 (xã Trần Cao cũ):												
	Đường ĐT.386	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.50c	Khu dân cư số 04 – Quán Bàu (xã Tổng Phan Cũ):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
6	XÃ ĐOÀN ĐÀO												
6.16a	Khu đấu giá xã Phan Sào Nam cũ - Dự án do xã làm Chủ đầu tư:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
7	XÃ TIỀN TIẾN												
7.19a	Khu đấu giá xã Tiên Tiến cũ:												
	Đường ĐT.386	17.500				3.500				4.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.800				2.200				2.700			
10	XÃ NGHĨA DÂN												
10.12a	Khu dân cư đấu giá đất giãn dân làm nhà ở xã Toàn Thắng cũ:												
	Đường ĐH.73	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
10.12b	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Toàn Thắng cũ:												
	Đường ĐH.73	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10.12c	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Nghĩa Dân cũ:												
	Đường xã Nghĩa Dân 3	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
10.12d	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Đồng Thanh cũ (Vị trí 01: Khu giãn dân sau chợ Sĩ):												
	Đường ĐH.73	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
10.12đ	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Đồng Thanh cũ (Vị trí 02: Khu giãn dân cạnh nhà ông Hoan Nghĩa)	20.000				4.000				5.000			
10.12e	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Đồng Thanh (Vị trí 03: Khu giãn dân Ao phía Bắc thôn Công Luận):												
	Đường ĐH.73	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
11	XÃ HIỆP CƯỜNG												
11.2a	Đường ĐT.378: Đoạn thuộc địa phận xã Hiệp Cường	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
11.24a	Khu dân cư mới thôn Lương Xá bóm đường ĐH.72:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
11.24b	Làng du lịch sinh thái Vũ Hưng:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	28.000				5.600				7.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	XÃ ĐỨC HỢP												
12.9a	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng nông thôn mới tại xã Thọ Vinh (cũ): Đường ĐH.53	25.000				5.000				6.300			
13	XÃ ÂN THI												
13.17a	Khu đô thị mới phía đông nam thị trấn Ân Thi cũ (Công ty Cổ phần Madoka):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	31.600				6.400				7.900			
18	XÃ KHOÁI CHÂU												
18.26a	Khu dân cư mới xã Liên Khê cũ:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
19	XÃ TRIỆU VIỆT VƯƠNG												
19.18a	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Châu Hưng - Newcity:												
	Đường ĐH.57	48.000				9.600				12.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
19.18b	Khu nhà ở Bình Minh Phố Hiến:												
	Đường ĐH.57	48.000				9.600				12.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
19.18c	Làng Sinh thái - du lịch - đô thị đầm Dạ Trạch:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	XÃ VIỆT TIẾN												
20.16a	Khu nhà ở liền kề để bán, siêu thị, nhà hàng ăn uống và trường mầm non TTT:												
	Đường ĐH.57	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000			
20.16b	Khu nhà ở Hoàng Anh:												
	Đường gom Quốc lộ 39A	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	38.000				7.600				9.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	32.000				6.400				8.000			
20.16c	Khu nhà ở Bình Minh Phố Hiến:												
	Đường ĐH.57	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng dưới 7m	35.000				7.000				8.800			
20.16d	Khu chợ và hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở thương mại huyện Khoái Châu (cũ) nay thuộc xã Việt Tiến (Trung tâm thương mại):												
	Đường ĐH.57: Từ phía Bắc dự án tiếp giáp đường ĐH.57 (52m) đến hết dự án	55.000				11.000				13.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ phía bắc dự án giáp đường ĐH.57 đến hết dự án	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ phía tây giáp dự án khu công viên Đông Khoái Châu đến hết dự án	25.000				5.000				6.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	XÃ CHÍ MINH												
21.12a	Khu đấu giá Đại Hưng thôn 1, thôn 3:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
21.12b	Khu dân cư mới xã Đại Hưng (cũ):												
	Đường song song với đường ĐH.51 (tiếp giáp hành lang đường ĐH.51)	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
21.12c	Khu dân cư mới xã Thành Công (cũ), vị trí thôn Hương Quất 2:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	12.600				2.600				3.200			
23	XÃ YÊN MỸ												
23.30a	Khu dân cư mới thôn Bùi Xá:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
23.30b	Khu dân cư mới thôn Thiên Lộc: Đường từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
23.30c	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Yên Mỹ (Công ty Cổ phần ĐT Quốc tế Nam Phong):												
	Đường quy hoạch số 4	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23.30d	Khu nhà ở thương mại 319 (Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng Yên Mỹ):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
24	XÃ VIỆT YÊN												
24.40a	Khu tái định cư đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thôn Xuân Lại (đường ĐT.382): Hướng ra đường ĐT.382	21.000				4.200				5.300			
24.40b	Khu nhà ở Sông Hồng và chợ nông sản:												
	Đường gom đường ĐT.379	28.000				5.600				7.000			
	Đường gom đường ĐT.382	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
24.40c	Khu tái định cư đường 5B: Hướng ra đường ĐT.382	22.000				4.400				5.500			
24.40d	Khu dân cư mới thôn Đặng Xá: Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
26	XÃ NGUYỄN VĂN LINH												
26.23a	Dự án Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà ở khu công nghiệp Phố Nối:												
	Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ)	35.000				7.000				8.800			
	Đường quy hoạch 01	30.000				6.000				7.500			
	Đường quy hoạch còn lại	24.000				4.800				6.000			
26.23b	Dự án Tổ hợp thương mại, dịch vụ - nhà ở cao cấp (Lavida Green):												
	Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ)	35.000				7.000				8.800			
	Đường quy hoạch còn lại	25.000				5.000				6.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26.23c	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại xã Nguyễn Văn Linh (Công ty TNHH Oleco-NQ):												
	Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ)	35.000				7.000				8.800			
	Đường quy hoạch còn lại	25.000				5.000				6.300			
26.23d	Khu nhà ở thương mại, nhà ở đô thị xã Nguyễn Văn Linh (T&T):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
26.23đ	Khu dân cư mới, nhà ở thương mại Phố Nối House:												
	Đường ĐH.42	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
27	XÃ NHƯ QUỲNH												
27.1a	Đường ĐT.376: Đoạn thuộc địa phận xã Như Quỳnh	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
27.8a	Đường ĐH.15: Đoạn thuộc địa phận xã Như Quỳnh	45.000	15.000	10.500	7.500	9.000	3.000	2.100	1.000	11.300	3.800	2.700	1.100
27.31a	Dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp khu dịch vụ thương mại và nhà phố trên địa bàn thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm (nay là xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên) (Chủ đầu tư Công ty TNHH Phương Anh):												
	Đường rộng 15m trở lên	35.200				7.100				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	32.000				6.400				8.000			
27.31b	Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở và dịch vụ đô thị, công nghiệp Như Quỳnh (khu đô thị Hoàng Vương):												
	Đường rộng 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27.31c	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Như Quỳnh (Thị trấn Như Quỳnh và xã Tân Quang cũ):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
27.31d	Khu đô thị Cao Hà:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
27.31đ	Khu Nhà ở Bắc Việt (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Bắc Việt Hưng Yên):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
27.31e	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà (Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ Việt Nam):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
27.31g	Khu đấu giá phố Như Quỳnh	40.300				8.100				10.100			
28	XÃ LẠC ĐẠO												
28.6a	Đường ĐH.30 (thuộc địa phận xã Minh Hải cũ): Đoạn từ ĐT.380 (ngã ba lạng) đến hết địa phận xã Lạc Đạo (điểm cuối giáp phường Mỹ Hào)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
28.7a	Đường gom phía Nam đường sắt: Đoạn từ giáp xã Như Quỳnh đến hết địa phận xã Lạc Đạo	32.000	12.500	8.800	6.300	6.400	2.500	1.800	1.300	8.000	3.200	2.200	1.600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	XÃ ĐẠI ĐỒNG												
29.13a	Đầu tư xây dựng chợ kết hợp trung tâm thương mại và khu nhà ở liền kề để bán Hồng Hải, huyện Văn Lâm:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
30	XÃ NGHĨA TRỤ												
30.16a	Dự án Khu đô thị mới phía Đông huyện Văn Giang (Khu đô thị Modus):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
32	XÃ VĂN GIANG												
32.22a	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Hưng Thịnh Phát:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
35	XÃ ĐÔNG THỤY ANH												
35.23a	Khu dân cư mới Vườn Cam thôn Bình Anh:												
	Đường quy hoạch 4	13.800				2.800				3.500			
	Đường quy hoạch còn lại	12.000				2.400				3.000			
44	XÃ TÂY THỤY ANH												
44.12a	Khu dân cư thôn An Dân:												
	Đường xã	6.600				1.400				1.700			
	Đường thôn	5.500				1.100				1.400			
	Đường quy hoạch còn lại	4.400				900				1.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	XÃ ÁI QUỐC												
47.8a	Phố Đoàn Kết: Từ đường Tạ Xuân Thu đến nhà ông Dũng	14.100	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
47.18a	Khu dân cư Hưng Giang: Từ đường Tạ Xuân Thu đến nhà Bà Đồng Thị Cam giáp dự án thôn Nam	15.000				3.000				3.800			
51	XÃ HƯNG PHÚ												
51.5a	Đường bộ ven biển: Đoạn thuộc địa phận xã Hưng Phú	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
51.12a	Dự án phát triển nhà ở thương mại Khu dân cư xã xã Hưng Phú (xã Nam Trung, huyện Tiền Hải cũ):												
	Đường gom đường ĐT.462	20.000				4.000				5.000			
	Đường quy hoạch 10 và 11	16.000				3.200				4.000			
	Đường quy hoạch 13	16.500				3.300				4.200			
	Đường quy hoạch còn lại	15.000				3.000				3.800			
51.12b	Khu dân cư và TMDV - TĐC tuyến đường trục kết nối khu kinh tế Thái Bình:												
	Đường gom đường DH.33:	12.000				2.400				3.000			
	Đường QH-01, QH-02, QH-05, QH-07	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH-03	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH-04	10.000				2.000				2.500			
	Đường QH-06	9.000				1.800				2.300			
51.12c	Khu dân cư thôn Ái Quốc, Vĩnh Trà xã Hưng Phú:												
	Đường xã	16.000				3.200				4.000			
	Đường thôn	9.000				1.800				2.300			
	Đường QH-04, QH-06, QH-07, QH-11	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH còn lại	7.000				1.400				1.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	XÃ ĐÔNG HƯNG												
53.41a	Dự án phát triển nhà ở khu đô thị mới xã Đông Hưng:												
	Đường gom đường tránh Quốc lộ 10	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng 30m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng 24m	19.000				3.800				4.800			
	Đường còn lại	14.000				2.800				3.500			
54	XÃ BẮC TIÊN HƯNG												
54.7a	Đường từ đường ĐH.45 (Cầu Hậu) đến Trường Mầm non Mê Linh	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
54.22a	Khu dân cư mới thôn Hậu:												
	Đường QH1	12.000				2.400				3.000			
	Đường QH4	13.000				2.600				3.300			
	Đường QH2	10.000				2.000				2.500			
	Đường QH còn lại	8.000				1.600				2.000			
54.22b	Điểm cư thôn Duyên Tục (khu gần chợ)	6.000				1.200				1.500			
54.22c	Khu dân cư thôn Duyên Trang Tây (giáp trường Mầm non):												
	Đường ĐH.45A	10.000				2.000				2.500			
	Đoạn đường đối diện trường mầm non	5.000				1.000				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	3.000				800				900			
54.22d	Khu dân cư thôn Duyên Trang Đông (sau hội trường thôn)	5.000				1.000				1.300			
54.22đ	Khu dân cư thôn Duyên Giang (đối diện chùa Am)	3.000				800				900			
54.22e	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 2 - cạnh đường ĐH.45C:												
	Đường ĐH.45C	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ còn lại	4.000				800				1.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	XÃ ĐÔNG TIỀN HƯNG												
55.15a	Khu dân cư mới thôn Khuốc Tây, xã Phong Châu cũ (Từ Hội trường thôn Khuốc Tây đến nhà ông Thuận)	7.000				1.400				1.800			
55.15b	Khu dân cư mới thôn Khuốc Đông, xã Phong Châu cũ (Từ nhà ông Kiu đến nhà ông Bình thôn Khuốc Đông, cạnh sông Tiên Hưng)	5.000				1.000				1.300			
55.15c	Khu dân cư mới thôn Khuốc Bắc, xã Phong Châu cũ (Từ nhà bà Nương đến nhà ông Mạnh thôn Khuốc Bắc)	5.000				1.000				1.300			
55.15d	Khu dân cư thôn Cao Mỗ Đông gần chợ Sồ, xã Chương Dương cũ	5.000				1.000				1.300			
55.15đ	Khu dân cư thôn Sồ - 5 lô cạnh sông Sồ, xã Chương Dương cũ	5.000				1.000				1.300			
57	XÃ BẮC ĐÔNG QUAN												
57.18a	Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hà Giang cũ:												
	Đường ĐH.54	8.900				1.800				2.300			
	Đường số 1 và đường xã	8.600				1.800				2.200			
	Các đường còn lại	8.300				1.700				2.100			
61	XÃ TIỀN HƯNG												
61.18a	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư đô thị xã Thăng Long cũ:												
	Đường gom Quốc lộ 39	17.000				3.400				4.300			
	Đường còn lại	12.000				2.400				3.000			
61.18b	Khu dân cư thôn Hậu Thượng, xã Bạch Đằng cũ:												
	Đường xã (cửa ông Thận)	4.800				1.000				1.200			
	Đường xã (từ dốc Hội đồng đến giáp công chợ Hậu)	5.100				1.100				1.300			
	Đường còn lại	3.000				800				900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
61.18c	Khu dân cư thôn Hậu Trung 1, xã Bạch Đằng cũ:												
	Đường xã (từ giáp khu dân cư cũ đến giáp dốc Hội đồng)	5.100				1.100				1.300			
	Các đường còn lại	3.000				800				900			
61.18d	Khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Hồng Châu cũ:												
	Đường thôn (từ lô 1 đến lô 22)	3.500				800				900			
	Đường còn lại	3.000				800				900			
61.18đ	Khu dân cư thôn Văn Thụ và thôn Đoàn Kết, xã Hồng Châu cũ (cạnh nhánh sông Sa Lung)	3.500				800				900			
62	XÃ QUỲNH PHỤ												
62.47a	Khu dân cư mới Tài Giá:												
	Đường gom đường ĐT.369B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 4	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ còn lại và đường xã	7.000				1.400				1.800			
62.47b	Khu dân cư mới Quỳnh Hưng (Giai đoạn 3):												
	Đường gom đường ĐT.369B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 6 (đường đôi)	11.000				2.200				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
62.47c	Khu dân cư mới Phúc Bồi:												
	Đường ĐH.74	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
62.47d	Khu dân cư mới Lương Cự Bắc:												
	Đường gom đường ĐT.369B	12.000				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch số 1	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.47d	Khu dân cư mới Quỳnh Hồng:												
	Đường gom đường ĐT.369B	12.000				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch số 1	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
62.47e	Khu dân cư mới Cầu Xá:												
	Đường gom đường ĐT.455	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
69	XÃ PHỤ DỤC												
69.36a	Khu dân cư mới Đồng Sau (Giai đoạn 2):												
	Đường Phạm Như Trinh (ĐH.72)	10.100				2.100				2.600			
	Đường QH số 1: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường QH số 5	7.700				1.600				2.000			
	Đường QH số 1: Đoạn còn lại	6.600				1.400				1.700			
	Đường QH số 2	7.700				1.600				2.000			
	Đường QH số 3: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường QH số 5	7.700				1.600				2.000			
	Đường QH số 3: Đoạn còn lại	6.600				1.400				1.700			
	Đường QH số 4	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH số 5	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH còn lại	6.000				1.200				1.500			
	Khu dân cư mới trung tâm thị trấn An Bài:												
	Đường gom Quốc lộ 10	14.000				2.800				3.500			
	Đường Phạm Bôi (Đường TT thị trấn)	13.700				2.800				3.500			
	Đường QH số 1: Từ đường gom đến đường QH số 7	9.500				1.900				2.400			
	Đường QH số 1: Từ đường QH số 7 đến đường QH số 14 và số 16	9.000				1.800				2.300			
	Đường QH số 1: Đoạn còn lại	7.500				1.500				1.900			
	Đường QH số 2 (đường đôi): Từ đường gom đến đường QH số 7 và số 8	11.000				2.200				2.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69.36b	Đường QH số 2 (đường đôi): Từ đường QH số 7 và số 8 đến đường QH số 16	9.500				1.900				2.400			
	Đường QH số 2 (đường đôi): Đoạn còn lại	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH số 3: Từ đường gom đến đường QH số 8	9.000				1.800				2.300			
	Đường QH số 4	9.000				1.800				2.300			
	Đường QH số 5, số 6	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH số 7, số 8, số 9	8.500				1.700				2.200			
	Đường QH số 10	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
69.36c	Khu dân cư mới Phong Xá - Cầu Môi:												
	Đường ĐH.72	10.100				2.100				2.600			
	Đường QH số 1, số 2	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH số 3, số 4, số 5	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 6: Từ đường ĐH.72 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH số 6: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 8: Từ đường ĐH.72 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH số 8: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 9: Từ đường ĐH.72 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH số 9: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 7, số 10: Từ đường QH số 1 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800			
	Đường QH số 7, số 10: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 11	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH số 12: Từ đường QH số 13 đến đường QH số 17	11.000				2.200				2.800			
	Đường QH số 12: Đoạn còn lại	8.000				1.600				2.000			
	Đường QH số 17	11.000				2.200				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69.36d	Khu dân cư mới Năm Thành:												
	Đường ĐH.72	11.900				2.400				3.000			
	Đường QH số 1, đường QH số 5 và đường số QH 7	6.500				1.300				1.700			
	Đường QH số 3 (đường đôi)	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
69.36đ	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư Phố Lầy tại xã An Ninh cũ:												
	Đường ĐH.72B và đường xã (đường ĐH.72 cũ)	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
69.36e	Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã An Thanh cũ:												
	Đường ĐH.72	7.000				1.400				1.800			
	Đường số 3 và đường số 3A	6.000				1.200				1.500			
	Các đường còn lại	5.500				1.100				1.400			
71	XÃ HƯNG HÀ												
71.27a	Đường từ khu dân cư kiểu mẫu xã Minh Khai (cũ) đi qua quốc lộ 39A đến đường ĐT.454	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
71.45a	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư (khu 1) thôn Đăn Chàng 2:												
	Đường N1, N5, Đ2, Đ3	15.000				3.000				3.800			
	Đường N3	14.000				2.800				3.500			
	Các đường còn lại	12.000				2.400				3.000			
71.45b	Khu dân cư, tái định cư tại thôn Thanh La, thôn Hiến Nạp:												
	Đường trục chính rộng 18m	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ còn lại	12.000				2.400				3.000			
71.45c	Khu dân cư, tái định cư thôn Kim Sơn 1:												
	Đường ĐH.66C	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ	12.800				2.600				3.200			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73	XÃ LÊ QUÝ ĐÔN												
73.15a	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Độc Lập cũ:												
	Đường N1	16.000				3.200				4.000			
	Các đường còn lại	7.000				1.400				1.800			
75	XÃ THẦN KHÊ												
75.8a	Đường Minh Hòa: Từ Trạm biến thế Nội Thôn (giáp đường ĐH.71) đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
75.16a	Đường nội bộ khu dân cư thôn Duyên Trường (khu 1):												
	Đường ĐH.71	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
75.16b	Đường nội bộ khu dân cư thôn Duyên Trường (khu 2)	4.800				1.000				1.200			
75.16c	Đường nội bộ khu dân cư thôn Mậu Lâm	4.800				1.000				1.200			
79	XÃ KIẾN XƯƠNG												
79.56a	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư phía Đông đường tỉnh ĐT.457, xã Bình Minh cũ:												
	Đường gom quy hoạch N1	12.000				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch D1	10.000				2.000				2.500			
	Các đường còn lại	8.000				1.600				2.000			
80	XÃ LÊ LỢI												
80.14a	Khu dân cư thôn Cao Trung (phục vụ giải phóng mặt bằng và mở rộng khu dân cư):												
	Đường gom đường ĐH.15	11.000				2.200				2.800			
	Đường quy hoạch số 2	8.000				1.600				2.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	XÃ BÌNH THANH												
83.6a	Tuyến đề tả Hồng Hà II:												
	Từ giáp ngã tư Bình Thanh đến giáp nhà ông Hiến, ông Hoan	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ nhà ông Hiến, ông Hoan đến cổng Tân Ấp	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cổng Tân Ấp đến giáp xã Hồng Vũ	2.000	1.400	1.200	1.000	800	700	600	500	900	800	700	600
83.6b	Tuyến đề búi Đại Thắng	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
86	XÃ BÌNH NGUYỄN												
86.11a	Khu dân cư thôn An Cơ Đông, xã Thanh Tân cũ (Phục vụ giải phóng mặt bằng và mở rộng khu dân cư):												
	Đường trục thôn	12.000				2.400				3.000			
	Đường QH số 1, số 2	11.000				2.200				2.800			
	Đường QH số 3, số 4	10.000				2.000				2.500			
86.11b	Điểm dân cư xem kẹp khu Cát Tể, thôn Tử Tế xã Thanh Tân cũ (Phục vụ giải phóng mặt bằng và mở rộng khu dân cư):												
	Đường QH số 1	14.000				2.800				3.500			
	Đường QH số 2, số 3	13.000				2.600				3.300			
	Đường QH số 4, số 5, số 6	12.000				2.400				3.000			
87	XÃ TRÀ GIANG												
87.9a	Khu dân cư thôn Bích Khê, xã Quốc Tuấn (cũ), đối diện trường tiểu học Quốc Tuấn:												
	Đường quy hoạch số 1	9.500				1.900				2.400			
	Đường quy hoạch còn lại	6.000				1.200				1.500			
87.9b	Khu dân cư quy hoạch phía bờ sông (khu vực Sơn Hà):												
	Đường giáp bờ sông	9.000				1.800				2.300			
	Đường quy hoạch còn lại	6.000				1.200				1.500			

BẢNG 03a. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI PHƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
97	PHƯỜNG MỸ HÀO															
97.46	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Nhân Hòa (cũ)	Đường Lê Quý Quỳnh	26.000					5.200					6.500			
		Đường rộng từ 15m trở lên	25.000					5.000					6.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000					4.000					5.000			
97.53	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000					4.400					5.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000					3.600					4.500			
		Đường rộng dưới 7m	11.000					2.200					2.800			
98	PHƯỜNG ĐƯỜNG HÀO															
98.30	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Giáp đường ĐT.387)	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)	25.000					5.000					6.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên	27.000					5.400					6.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000					3.600					4.500			
		Đường rộng dưới 7m	11.000					2.200					2.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98.31	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Khác)	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)		20.000				4.000				5.000			
		Đường rộng từ 15m trở lên		19.000				3.800				4.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng dưới 7m		10.000				2.000				2.500			
98.47	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
		Đường rộng dưới 7m		8.000				1.600				2.000			
99	PHƯỜNG THUỶ HỒNG														
99.18	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Minh Đức (cũ) (Tổ dân phố Sài Phi)	Đường rộng từ 15m trở lên		19.000				3.800				4.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		12.000				2.400				3.000			
100	PHƯỜNG THÁI BÌNH														
100.2	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ)	Cầu Báng	Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	37.000	12.600	11.000	8.000	7.400	2.600	2.200	1.600	9.300	3.200	2.800	2.000
		Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	Gốc đa Cao Nguyên	50.000	15.000	13.000	11.700	10.000	3.000	2.600	2.400	12.500	3.800	3.300	3.000
		Gốc đa Cao Nguyên	Đường cứu hộ	26.400	8.600	6.100	4.300	5.300	1.800	1.300	900	6.600	2.200	1.600	1.100
		Đường cứu hộ	Cầu Chờ	25.200	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
		Cầu Chờ	Giáp xã Thư Trì	22.400	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
102	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO														
102.44	Các đường khác	Đường Lý Bôn	Cầu đình Thắng Cựu	24.100	15.000	10.500	8.800	4.900	3.000	2.100	1.800	6.100	3.800	2.700	2.200
		Đường số 27 khu 26Ha	Đường Kỳ Đồng	14.800	13.200	9.300	6.600	3.000	2.700	1.900	1.400	3.700	3.300	2.400	1.700
		Đường Kỳ Đồng	Đường Đại Phú (Nhà văn hóa Đại Lai 1)	14.800	6.500	6.000	5.000	3.000	1.300	1.200	1.000	3.700	1.700	1.500	1.300
		Đoạn sau miếu vua Bà, đình Phú Lạc (Từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Phát)		14.800	6.500	6.000	5.000	3.000	1.300	1.200	1.000	3.700	1.700	1.500	1.300
		Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Phú Xuân (cũ)		13.200	8.500	6.000	5.500	2.700	1.700	1.200	1.100	3.300	2.200	1.500	1.400

BẢNG 03b. BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI PHƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	PHƯỜNG PHỐ HIẾN														
94.188a	Khu nhà ở thương mại và dịch vụ tại thành phố Hưng Yên (Phúc Hưng)	Đường rộng 13,5m	22.700					4.600				5.700			
		Đường rộng 12m	21.500					4.300				5.400			
94.188b	Trung tâm thương mại và nhà ở, biệt thự Phố Hiến (Tân Sáng)	Đường Nguyễn Lương Bằng	55.000					11.000				13.800			
		Đường Nhân Dục	28.800					5.800				7.200			
		Đường còn lại	26.000					5.200				6.500			
95	PHƯỜNG SƠN NAM														
95.49a	Khu tổ dân phố Đằng Châu	Đường trục chính khu phố Đằng Châu	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100	
		Đường trục chính khu phố Xích Đằng (ngoài đê)	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100	
95.69a	Khu dân cư mới ngã tư Phạm Bạch Hổ - Trần Hưng Đạo (phường Lam Sơn cũ)	Đường rộng 19,5m	28.500					5.700				7.200			
		Đường rộng 15,5m	27.700					5.600				7.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95.69b	Khu liên hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê và xây dựng nhà ở biệt thự, nhà ở liền kề, chung cư để bán (Tân Phố Hiến)	Đường rộng từ 15m trở lên		28.500				5.700				7.200			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			
95.69c	Khu khách sạn, nhà ở Xuân Phú Hưng	Phố Đình Gia Quế		44.000				8.800				11.000			
		Phố Lương Văn Can		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			
96	PHƯỜNG HỒNG CHÂU														
96.33a	Trung tâm Sơn Nam Plaza	Đường nội bộ		25.000				5.000				6.300			
97	PHƯỜNG MỸ HÀO														
97.52a	Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật chợ Bao Bì và khu nhà ở thương mại Phố Nối (Liên danh Công ty cổ phần bất động sản và phát triển hạ tầng Hoàng Gia và Công ty cổ phần bơm Châu Âu)	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.52b	Xây dựng khu nhà ở liền kề để bán (Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Hưng)	Đường Đỗ Chính		35.000				7.000				8.800			
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000			
97.52c	Khu nhà ở xã hội Phúc Hưng - Phố Nội (Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại)	Đường đỗ Thế Diên		22.000				4.400				5.500			
97.52d	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Văn Nhuế (Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ Hưng Hải)	Đường Vũ Văn Cẩn		36.000				7.200				9.000			
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			
97.52đ	Khu nhà ở biệt thự cao cấp Vạn Thuận Phát (Công ty TNHH Vạn Thuận Phát)	Đường Phó Đức Chính		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			
97.52e	Khu nhà ở liền kề để bán đô thị xanh - Green City (Công ty cổ phần đầu tư phát triển Lạc Hồng Phúc)	Đường Đỗ Chính		35.000				7.000				8.800			
		Đường Vũ Văn Cẩn		35.000				7.000				8.800			
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		24.000				4.800				6.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.52g	Khu đô Thị Yên Sơn (Công ty cổ phần Yên Sơn)	Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000			
97.52h	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Phú Gia	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800			
97.52i	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã Nhân Hòa	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300			
		Đường Lê Quý Quỳnh		40.000				8.000				10.000			
		Đường Đỗ Thế Diên		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800			
100	PHƯỜNG THÁI BÌNH														
100.59a	Dự án xây dựng tổ hợp dịch vụ, thương mại và nhà ở tại phường Tiền Phong (cũ) và xã Phú xuân (cũ)	Đường quy hoạch số 06, số 11		23.000				4.600				5.800			
		Đường nội bộ còn lại		18.000				3.600				4.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
102	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO														
102.47a	Đường Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng 26 ha (Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ dân phố cũ tiếp giáp với các trục đường thuộc Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng 26 ha)	Đường số 06: Từ giáp đường trục xã ngã ba đường số 26 và đường số 6	22.100	15.000	10.500	8.800	4.500	3.000	2.100	1.800	5.600	3.800	2.700	2.200	
		Đường số 06: Các đoạn còn lại	19.200	15.000	10.500	8.800	3.900	3.000	2.100	1.800	4.800	3.800	2.700	2.200	
		Đường số 1: Đoạn từ giáp đường trục xã đến hết địa bàn tổ dân phố Xuân Lôi	20.100	15.000	10.500	8.800	4.100	3.000	2.100	1.800	5.100	3.800	2.700	2.200	
		Đường số 26: Đoạn từ ngã ba giao đường số 6 đến ngã ba giao với đường số 27	20.100	15.000	10.500	8.800	4.100	3.000	2.100	1.800	5.100	3.800	2.700	2.200	
103	PHƯỜNG TRÀ LÝ														
103.36a	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư làng trẻ SOS		16.000				3.200				4.000				

**BẢNG 04a. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
CỤM CÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m²)
A	Khu công nghiệp		
12	Minh Quang	Phường Thượng Hồng, phường Đường Hào	1.300
14	Phố Nối A	Xã Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, xã Nguyễn Văn Linh, xã Mỹ Hào	1.300
19	Sạch	Xã Xuân Trú, xã Việt Tiến	1.100
20	Lý Thường Kiệt	Xã Việt Tiến, xã Yên Mỹ, xã Xuân Trú	1.300
21	Số 01	Xã Xuân Trú, xã Yên Mỹ	1.300
23	Số 05	Xã Xuân Trú, xã Nghĩa Dân	1.100
24	Số 06	Xã Xuân Trú, xã Ân Thi	1.100
25	Thổ Hoàng	Xã Xuân Trú, xã Ân Thi	1.100
26	Tân Dân	Xã Triệu Việt Vương, xã Việt Yên	1.100
B	Cụm công nghiệp		
6	Minh Lãng	Xã Thụ Trì, xã Vũ Thụ	800
18	An Ninh	Xã Tiền Hải, xã Kiến Xương, xã Lê Lợi	900
36	Quý Ninh	Xã Phụ Dực, xã Đồng Bằng	700

**BẢNG 04b. BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
CỤM CÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m²)
A	Khu công nghiệp		
27	Phổ Nối A (mở rộng)	Xã Lạc Đạo, xã Như Quỳnh	1.300
28	Số 03 (mở rộng)	Xã Xuân Trú	1.300
29	Số 05 (mở rộng)	Xã Xuân Trú, xã Nghĩa Dân	1.100
30	Kim Động	Xã Nghĩa Dân, xã Lương Bằng	1.100
31	Kim Động (mở rộng)	Xã Nghĩa Dân, xã Lương Bằng	1.100
32	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	Xã Ân Thi, xã Nguyễn Trãi	1.100
33	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành) (mở rộng)	Xã Ân Thi, xã Nguyễn Trãi	1.100
34	Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám	Xã Ân Thi	1.100
35	Phổ Hiến	Phường Phổ Hiến, xã Hoàng Hoa Thám, xã Tân Hưng	1.100
36	Số 04	Xã Việt Tiến, xã Xuân Trú	1.100
37	Kim Động - Ân Thi	Xã Nguyễn Trãi, xã Lương Bằng, xã Hồng Quang	1.100
38	Số 07	Xã Ân Thi, xã Xuân Trú, xã Phạm Ngũ Lão	1.100
39	Hưng Long - Ngọc Lâm - Xuân Dục	Phường Đường Hào	1.300
40	Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	Xã Lương Bằng	1.100
41	Bãi Sậy	Xã Phạm Ngũ Lão	1.100
42	Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	Xã Hoàng Hoa Thám, xã Lương Bằng, xã Hồng Quang	1.100
43	Ân Thi I	Xã Nguyễn Trãi, xã Hồng Quang	1.100
44	Ân Thi II	Xã Nguyễn Trãi, xã Ân Thi	1.100
45	Phù Cừ	Xã Đoàn Đào, xã Hồng Quang, xã Hoàng Hoa Thám	1.100
46	Phù Cừ (mở rộng)	Xã Hoàng Hoa Thám	1.100
47	Phù Cừ - Tiên Lữ I	Xã Tiên Tiến, xã Tiên Hoa	1.100
48	Phù Cừ - Tiên Lữ II	Xã Đoàn Đào, xã Tiên Hoa	1.100
49	Văn Giang	Xã Nghĩa Trụ	1.300

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m²)
50	Đoàn Đào	Xã Đoàn Đào, xã Hồng Quang	1.100
51	Khoái Châu	Xã Khoái Châu	1.300
52	Hiệp Cường	Xã Hiệp Cường	1.100
53	Triệu Việt Vương	Xã Triệu Việt Vương	1.100
54	Dược-Sinh học	Xã Quỳnh An	1.200
55	Liên Hà Thái (phân khu Nam)	Xã Thái Ninh	1.340
56	Tiền Hải 2	Xã Đồng Châu	1.200
57	Tiền Hải (phần mở rộng)	Xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Tiền Hải	1.200
58	Thụy Trường	Xã Đông Thụy Anh	1.340
59	KCN - đô thị - dịch vụ Thái Thượng	Xã Thái Ninh	1.340
60	Thái Đô 1	Xã Đông Thái Ninh	1.340
61	Trà Xuyên	Xã Đông Tiền Hải	1.300
62	Hoàng Xuyên	Xã Đông Tiền Hải, xã Đồng Châu	1.300
63	Đông Long	Xã Đông Tiền Hải	1.300
64	Sông Lân	Xã Nam Cường	1.200
65	Hưng Hà (Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ logistics)	Xã Hưng Hà	1.300
B	Cụm công nghiệp		
81	Minh Hải 2	Xã Lạc Đạo	1.200